

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 48

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty"), tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 28 ngày 19 tháng 4 năm 2019, Công ty đã được đổi tên thành Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Lê Trung	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thoàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Ánh Dương, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Hòa Thị Thu Hà – Phó Tổng Giám đốc được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 0108/2019/UQ-AAA ngày 1 tháng 8 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty"), tên trước đây là Công ty cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát, trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 29 tháng 8 năm 2019.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61515943/21222053/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”), tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát, được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 7 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 29 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 10 tháng 8 năm 2018 với đoạn nhấn mạnh về việc Công ty chưa phân loại vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 213.513.114.444 VND từ khoản mục vay dài hạn sang khoản mục vay ngắn hạn. Ngoài ra, công ty kiểm toán này cũng thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2019 với đoạn nhấn mạnh về việc Công ty chưa phân loại vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 141.379.173.207 VND từ khoản mục vay dài hạn sang khoản mục vay ngắn hạn.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.723.389.166.347	2.578.610.815.655
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	53.353.437.187	491.191.059.270
111	1. Tiền		40.713.937.187	156.191.059.270
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.639.500.000	335.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	688.900.000.000	483.900.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		688.900.000.000	483.900.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.220.396.680.990	989.665.344.923
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	666.614.889.344	766.444.177.449
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	110.760.522.767	49.197.652.555
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	262.904.000.000	128.663.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	179.864.138.379	45.360.514.919
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		253.130.500	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	695.546.404.803	581.114.483.902
141	1. Hàng tồn kho		695.546.404.803	581.114.483.902
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		65.192.643.367	32.739.927.560
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	27.789.533.467	15.827.330.321
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		37.403.109.900	16.910.615.039
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	16	-	1.982.200
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.347.078.074.647	3.358.833.332.268
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		417.409.869.081	373.270.643.000
219	1. Phải thu dài hạn khác	8	417.409.869.081	373.270.643.000
220	II. Tài sản cố định		1.692.900.149.442	1.772.218.814.268
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.623.283.126.782	1.701.305.806.458
222	Nguyên giá		2.373.059.375.483	2.360.141.072.551
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(749.776.248.701)	(658.835.266.093)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	69.617.022.660	70.913.007.810
228	Nguyên giá		78.371.572.029	78.403.572.029
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.754.549.369)	(7.490.564.219)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	101.405.712.796	69.435.244.682
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		101.405.712.796	69.435.244.682
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	1.107.491.252.000	1.107.491.252.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.107.491.252.000	1.107.491.252.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		27.871.091.328	36.417.378.318
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	27.871.091.328	36.417.378.318
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.070.467.240.994	5.937.444.147.923

-06
 TY
 H
 YOUT
 NAM
 IAN
 VUI
 1-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.410.674.129.814	3.363.580.763.498
310	I. Nợ ngắn hạn		2.414.884.895.302	2.307.130.341.861
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	511.241.807.033	470.235.457.635
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	22.338.664.544	23.161.631.042
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.388.171.291	11.108.572.904
314	4. Phải trả người lao động		11.507.380.872	11.369.938.371
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.958.885.324	6.377.813.872
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		2.740.698.571	1.084.556.584
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.845.386.942.009	1.783.788.058.146
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	4.322.345.658	4.313.307
330	II. Nợ dài hạn		995.789.234.512	1.056.450.421.637
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	995.789.234.512	1.056.450.421.637
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.659.793.111.180	2.573.863.384.425
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.659.793.111.180	2.573.863.384.425
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.711.999.760.000	1.711.999.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.711.999.760.000	1.711.999.760.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		532.127.689.329	532.127.689.329
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		60.698.973.459	52.153.369.195
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.612.477.781	11.612.477.781
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		343.354.210.611	265.970.088.120
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước		223.242.066.799	95.058.002.831
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		120.112.143.812	170.912.085.289
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.070.467.240.994	5.937.444.147.923

Đỗ Hoài Linh
Người lập

Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng



Hồ Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc


Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.884.854.538.121	2.111.226.007.874
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(7.502.256.006)	(2.271.416.781)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.877.352.282.115	2.108.954.591.093
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(2.624.222.812.507)	(1.892.812.263.978)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		253.129.469.608	216.142.327.115
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	79.367.221.258	18.448.248.509
22	7. Chi phí tài chính	24	(105.567.546.680)	(64.205.053.191)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)</i>		(86.693.548.940)	(52.664.206.868)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(56.437.509.761)	(39.593.155.355)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(37.686.440.647)	(37.122.420.587)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		132.805.193.778	93.669.946.491
31	11. Thu nhập khác		1.851.619.496	2.600.943.734
32	12. Chi phí khác		(97.531)	(10.210.730)
40	13. Lợi nhuận khác		1.851.521.965	2.590.733.004
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		134.656.715.743	96.260.679.495
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(14.544.571.931)	(14.293.316.883)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		120.112.143.812	81.967.362.612


Đỗ Hoài Linh
Người lập


Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng


Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		134.656.715.743	96.260.679.495
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	26	101.639.701.299	100.874.540.360
03	Hoàn nhập dự phòng		-	(2.282.767.113)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.744.463.369	7.210.420.638
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(69.595.019.777)	(12.313.071.831)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	24	89.031.230.756	52.664.206.868
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		263.477.091.390	242.414.008.417
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		35.204.803.463	(77.909.138.117)
10	Tăng hàng tồn kho		(114.431.920.901)	(175.317.551.341)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		37.295.393.867	(32.458.764.411)
12	Tăng chi phí trả trước		(3.415.916.156)	(18.233.762.965)
14	Tiền lãi vay đã trả		(85.112.477.488)	(52.823.735.724)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(16.299.592.814)	(18.843.928.601)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	29.900.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	19	(29.864.684.706)	(42.991.112.676)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		86.852.696.655	(146.263.985.418)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(99.669.343.881)	(67.055.391.959)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		338.656.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(851.516.000.000)	(596.706.100.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		512.275.000.000	341.397.800.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(105.272.780.000)	(877.200.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	13.440.050.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.469.665.737	10.043.276.620
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(519.374.802.144)	(1.176.080.365.339)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.170.133.802.000
33	Tiền thu từ đi vay		2.545.615.052.126	2.559.277.566.992
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.551.347.620.330)	(2.361.834.008.759)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(125.555.719.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(5.732.568.204)	1.242.021.640.733
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(438.254.673.693)	(80.322.710.024)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		491.191.059.270	385.121.136.250
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		417.051.610	17.643.330
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	53.353.437.187	304.816.069.556



Đỗ Hoài Linh
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng



Hà Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty"), tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 28 ngày 19 tháng 4 năm 2019, Công ty đã được đổi tên thành Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.628 (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.698 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 5 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("HI" hoặc "Công ty An Tiến")	Khu công nghiệp phía Nam, Xã Văn Tiến, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	50.99%	50.99%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, sản xuất phụ gia và bột đá
2	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ("Công ty An Phát Complex")	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.	100%	100%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd. ("Công ty An Thành Singapore") (*)	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	50.99%	100%	Kinh doanh hạt nhựa
4	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành") (*)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.	35,32%	69,26%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín") (*)	Số 64.22 đường Phạm Hùng, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	26,00%	51,00%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và biển dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

(*) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp qua công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.

Trong kỳ, Công ty An Thành, công ty con của Công ty, đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ trong Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh (“Công ty An Vinh”) và Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (“Công ty An Cường”) và do đó, số lượng công ty con của Công ty (sở hữu trực tiếp và gián tiếp thông qua các công ty con) đã giảm từ 7 công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 xuống còn 5 công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày đề ngày 29 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	5 - 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 12 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 47 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Chi phí nghiên cứu, phát triển thị trường; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")*

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Các khoản đầu tư góp vốn vào BCC được ghi nhận là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Nếu Công ty kiểm soát BCC, Công ty sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán riêng. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của bảng cân đối kế toán riêng.

Nếu Công ty không kiểm soát BCC, Công ty ghi nhận phần lợi nhuận mà Công ty được chia từ BCC vào khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Người mua trả tiền trước*

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Doanh thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính

Doanh thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của các tài sản của Công ty là ở Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chi tiết theo khu vực địa lý.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	873.047.911	22.524.967.587
Tiền gửi ngân hàng	39.840.889.276	133.666.091.683
Các khoản tương đương tiền (*)	12.639.500.000	335.000.000.000
TỔNG CỘNG	53.353.437.187	491.191.059.270

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND và USD tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Hà Nội có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng, với lãi suất từ 0%/năm đến 4,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5%/năm đến 5,5%/năm).

Một số khoản tương đương tiền của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Dự phòng</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	620.000.000.000	620.000.000.000	-	173.000.000.000	173.000.000.000	-
Trái phiếu (**)	68.900.000.000	68.900.000.000	-	310.900.000.000	310.900.000.000	-
TỔNG CỘNG	688.900.000.000	688.900.000.000	-	483.900.000.000	483.900.000.000	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các Ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6,6%/năm đến 7,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,3%/năm).

(**) Đây là các khoản trái phiếu phát hành không có tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã được cam kết mua lại và có thông tin chi tiết như sau:

STT	Trái phiếu	Ngày mua lại	Số tiền theo mệnh giá (VND)	Số tiền mua lại
1	Công ty TNHH MTV Yamagata	Tháng 3 năm 2020 (*)	30.000.000.000	33.850.750.000
2	Công ty Cổ phần Azura	Tháng 11 năm 2019 (*)	18.900.000.000	20.403.390.000
3	Công ty Cổ phần Azura	Tháng 11 năm 2019 (*)	20.000.000.000	21.582.000.000
	Tổng cộng		68.900.000.000	75.836.140.000

(*) Theo thỏa thuận giữa Công ty và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, ngày mua lại các khoản trái phiếu trên đây đã được gia hạn từ tháng 2 và tháng 5 năm 2019 sang tháng 11 năm 2019 và tháng 3 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ các bên khác	282.887.972.149	252.848.527.401
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	383.726.917.195	513.595.650.048
TỔNG CỘNG	666.614.889.344	766.444.177.449
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho người bán	101.471.757.937	33.697.716.911
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	9.288.764.830	15.499.935.644
TỔNG CỘNG	110.760.522.767	49.197.652.555

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Phát triển Daisen (i)	190.578.000.000	1.500.000.000
Công ty An Vinh (ii)	32.000.000.000	15.500.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (iii)	30.550.000.000	31.050.000.000
Công ty An Cường	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Việt và Dương	-	24.100.000.000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	-	7.000.000.000
Công ty TNHH Dương Phạm Investment	-	4.000.000.000
Đối tượng khác	8.276.000.000	45.513.000.000
TỔNG CỘNG	262.904.000.000	128.663.000.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn khác</i>	<i>232.354.000.000</i>	<i>75.113.000.000</i>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>30.550.000.000</i>	<i>53.550.000.000</i>

(i) Đây là các khoản cho Công ty Daisen vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn trong 12 tháng, và hưởng lãi suất 7%/năm.

(ii) Đây là các khoản cho Công ty An Vinh vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn trong 12 tháng, và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

(i) Đây là các khoản cho Công ty An Phát Holdings, công ty mẹ, vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn trong 12 tháng, và hưởng lãi suất 7,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Đặt cọc mua cổ phần (*)	60.772.780.000	-	-	-
Phải thu lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	32.190.398.211	-	-	-
Tạm ứng	27.476.523.751	-	11.751.959.836	-
Lãi dự thu	19.320.797.089	-	6.724.497.260	-
Ký cược, ký quỹ	6.453.718.496	-	11.431.056.494	-
Phải thu khác	33.649.920.832	-	15.453.001.329	-
TỔNG CỘNG	179.864.138.379	-	45.360.514.919	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>95.404.756.534</i>	<i>-</i>	<i>20.887.949.175</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>84.459.381.845</i>	<i>-</i>	<i>24.472.565.744</i>	<i>-</i>
Dài hạn				
Phải thu về góp vốn hợp tác kinh doanh (**)	400.000.000.000	-	355.500.000.000	-
Phải thu khác	17.409.869.081	-	17.770.643.000	-
TỔNG CỘNG	417.409.869.081	-	373.270.643.000	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>17.409.869.081</i>	<i>-</i>	<i>17.770.643.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>400.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>355.500.000.000</i>	<i>-</i>

(*) Đây là các khoản đặt cọc cho một số cá nhân theo các thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội"). Theo đó, Công ty đã đặt cọc cho mục đích nhận chuyển nhượng 1.216.857 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 7,24% tại Công ty Nhựa Hà Nội. Các khoản đặt cọc này không có tài sản đảm bảo.

(**) Ngày 11 tháng 10 năm 2018, Công ty và Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10.11.02/2018/HD-AAA-APC để đầu tư và phát triển Dự án "Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát". Theo đó, Công ty đã góp vốn 400 tỷ VND vào Dự án này và sẽ được hưởng lợi nhuận kể từ ngày Dự án bắt đầu đi vào kinh doanh, khai thác. Mức lợi nhuận mà Công ty được hưởng sẽ được thực hiện hàng quý trên tỷ lệ 400/2.100 tổng lợi nhuận sau thuế. Trong kỳ, Công ty đã nhận được biên bản quyết toán lợi nhuận của Quý I/2019 và được chia lợi nhuận với số tiền là 32.190.398.211 VND. Theo đó, Công ty đã hạch toán khoản phải thu ngắn hạn và doanh thu hoạt động tài chính cho khoản lợi nhuận được chia này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	117.419.078.758	-	121.677.387.960	-
Nguyên vật liệu	380.040.480.657	-	303.935.030.395	-
Công cụ, dụng cụ	26.043.871.749	-	26.896.336.758	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.121.925.102	-	13.655.218.860	-
Thành phẩm	87.830.115.958	-	114.950.509.929	-
Hàng hóa	80.090.932.579	-	-	-
TỔNG CỘNG	695.546.404.803	-	581.114.483.902	-

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	551.306.249.390	1.589.381.662.590	174.277.525.450	7.044.505.875	13.650.983.000	24.480.146.246	2.360.141.072.551
- Mua trong kỳ	-	11.816.058.746	2.897.893.182	-	-	-	14.713.951.928
- Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản sang	7.607.084.545	-	-	-	-	-	7.607.084.545
- Thanh lý, nhượng bán	(775.955.680)	(6.110.847.140)	(1.428.413.580)	(1.051.554.141)	(35.963.000)	-	(9.402.733.541)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	558.137.378.255	1.595.086.874.196	175.747.005.052	5.992.951.734	13.615.020.000	24.480.146.246	2.373.059.375.483
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	3.766.822.524	56.961.658.694	8.394.149.685	-	326.000.000	225.000.000	69.673.630.903
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	83.848.746.729	500.208.997.579	57.391.976.591	3.073.746.083	5.902.023.072	8.409.776.039	658.835.266.093
- Khấu hao trong kỳ	14.060.061.103	74.249.500.472	9.964.053.536	420.750.384	357.502.254	1.291.848.400	100.343.716.149
- Thanh lý, nhượng bán	(775.955.680)	(6.110.847.140)	(1.428.413.580)	(1.051.554.141)	(35.963.000)	-	(9.402.733.541)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	97.132.852.152	568.347.650.911	65.927.616.547	2.442.942.326	6.223.562.326	9.701.624.439	749.776.248.701
Giá trị còn lại:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	467.457.502.661	1.089.172.665.011	116.885.548.859	3.970.759.792	7.748.959.928	16.070.370.207	1.701.305.806.458
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	461.004.526.103	1.026.739.223.285	109.819.388.505	3.550.009.408	7.391.457.674	14.776.521.807	1.623.283.126.782

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	78.087.072.029	316.500.000	78.403.572.029
- Thanh lý, nhượng bán	-	(32.000.000)	(32.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>78.087.072.029</u>	<u>284.500.000</u>	<u>78.371.572.029</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	107.000.000	107.000.000
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	7.282.923.994	207.640.225	7.490.564.219
- Khấu hao trong kỳ	1.266.401.820	29.583.330	1.295.985.150
- Thanh lý, nhượng bán	-	(32.000.000)	(32.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>8.549.325.814</u>	<u>205.223.555</u>	<u>8.754.549.369</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>70.804.148.035</u>	<u>108.859.775</u>	<u>70.913.007.810</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>69.537.746.215</u>	<u>79.276.445</u>	<u>69.617.022.660</u>

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì vi sinh phân hủy hoàn toàn (Nhà máy số 8)	65.325.601.046	65.325.601.046
Chi phí mua sắm máy móc, thiết bị	36.080.111.750	-
Các công trình khác	-	4.109.643.636
TỔNG CỘNG	<u>101.405.712.796</u>	<u>69.435.244.682</u>

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Đơn vị tính: VND	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc		Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (*)								
Công ty Cổ phần An Tiến Industries (*)	50,99%	197.491.252.000	-	172.530.000.000	50,99%	197.491.252.000	-	204.480.000.000
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (**)	100%	910.000.000.000	-	910.000.000.000	100%	910.000.000.000	-	910.000.000.000
TỔNG CỘNG		1.107.491.252.000	-	1.082.530.000.000		1.107.491.252.000	-	1.114.480.000.000

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("HII") được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 30 tháng 6 năm 2019 trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp 14.200.000 cổ phiếu HII, tương đương với 50,99% vốn cổ phần của HII, để đảm bảo cho các khoản trái phiếu phát hành.

(**) Do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.906.761.439	12.473.571.987
Chi phí trả trước khác	9.882.772.028	3.353.758.334
TỔNG CỘNG	27.789.533.467	15.827.330.321
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.902.355.449	18.893.718.566
Chi phí tư vấn phát triển thị trường	4.602.481.038	9.088.127.780
Chi phí sửa chữa	5.843.557.304	7.550.782.677
Chi phí trả trước khác	522.697.537	884.749.295
TỔNG CỘNG	27.871.091.328	36.417.378.318

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	479.868.826.894	479.868.826.894	427.154.102.465	427.154.102.465
Đối tác doanh nghiệp 1	166.651.111.001	166.651.111.001	-	-
Đối tác doanh nghiệp 2	76.321.120.879	76.321.120.879	136.948.810.046	136.948.810.046
Đối tác doanh nghiệp 3	59.584.001.441	59.584.001.441	120.177.299.178	120.177.299.178
Khác	177.312.593.573	177.312.593.573	170.027.993.241	170.027.993.241
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	31.372.980.139	31.372.980.139	43.081.355.170	43.081.355.170
TỔNG CỘNG	511.241.807.033	511.241.807.033	470.235.457.635	470.235.457.635

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước	22.338.664.544	22.338.664.544	23.161.631.042	23.161.631.042
TỔNG CỘNG	22.338.664.544	22.338.664.544	23.161.631.042	23.161.631.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP VÀ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	39.372.751.422	(39.372.751.422)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	916.051.425	(916.051.425)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.099.592.814	14.544.571.931	(16.299.592.814)	9.344.571.931
Thuế thu nhập cá nhân	8.980.090	291.937.054	(257.317.784)	43.599.360
Các loại thuế khác	-	60.301.463	(60.301.463)	-
TỔNG CỘNG	11.108.572.904	55.185.613.295	(56.906.014.908)	9.388.171.291

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã thu trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Phải thu				
Thuế khác	1.982.200	370.985.500	(369.003.300)	-
TỔNG CỘNG	1.982.200	370.985.500	(369.003.300)	-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay và trái phiếu phải trả	7.958.885.324	6.377.813.872
TỔNG CỘNG	7.958.885.324	6.377.813.872

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Số phát sinh trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2019		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn									
Vay ngân hàng ngắn hạn	1.783.788.058.146	1.783.788.058.146	2.548.374.719.432	(2.489.725.332.158)	1.842.437.445.420	1.842.437.445.420	1.842.437.445.420		
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	2.949.496.589	-	-	2.949.496.589	2.949.496.589		
TỔNG CỘNG	1.783.788.058.146	1.783.788.058.146	2.551.324.216.021	(2.489.725.332.158)	1.845.386.942.009	1.845.386.942.009	1.845.386.942.009		
Vay dài hạn									
Vay ngân hàng dài hạn (*)	519.672.285.274	519.672.285.274	5.518.661.177	(68.517.530.118)	456.673.416.333	456.673.416.333	456.673.416.333		
Trái phiếu phát hành	536.778.136.363	536.778.136.363	2.337.681.816	-	539.115.818.179	539.115.818.179	539.115.818.179		
TỔNG CỘNG	1.056.450.421.637	1.056.450.421.637	7.856.342.993	(68.517.530.118)	995.789.234.512	995.789.234.512	995.789.234.512		

(*) Số dư vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm khoản vay dài hạn với số tiền là 141.379.173.207 VND sẽ đến hạn thanh toán trong năm 2019, tuy nhiên Công ty chưa phân loại khoản vay này sang khoản mục vay dài hạn đến hạn trả.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ		
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh HN	47.788.517.457		Đáo hạn từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2019.	Ký quỹ 10%.
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Hà Nội (Maybank)	35.897.203.955	1.535.709 USD	Đáo hạn từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2019.	Tiền gửi trả trước có giá trị tương đương 330.000 USD (hoặc tương đương 11% hạn mức tín dụng).
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	765.026.915.043	32.728.425 USD	Đáo hạn từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2019.	Toàn bộ máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc, tài sản gắn liền với Nhà máy số 5; 12 máy cắt cuộn túi nhựa; 28 máy thổi màng nhựa 2 đầu.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	42.393.386.850		Đáo hạn từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2019.	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương; Một số hàng tồn kho và các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được hình thành từ vốn vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương
	141.408.465.234	6.049.560 USD	Đáo hạn từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2019.	
	65.095.659.465		Đáo hạn từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2019.	
	55.014.702.115	2.034.868 EUR	Đáo hạn từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2019.	

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[Tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD 1	226.147.281.482	9.674.750 USD	Đáo hạn từ tháng 8 đến tháng 11 năm 2019.	Tin chấp.
	33.519.863.631		Đáo hạn từ tháng 8 đến tháng 11 năm 2019.	Tin chấp.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	250.015.845.069	10.695.865 USD	Đáo hạn từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2019.	Một số phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp tương ứng.
Ngân hàng TMCP Quân Đội	55.922.744.424		Đáo hạn từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2019.	Một số hợp đồng tiền gửi, bất động sản, máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tương ứng.
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu - Petrolimex PG Bank	39.438.299.992	1.687.200 USD	Đáo hạn vào tháng 10 năm 2019.	Tin chấp; tài sản bổ sung là toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển tại nhà máy III của Công ty và chứng chỉ tiền gửi tiết kiệm theo Hợp đồng thế chấp tương ứng.
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Vietnam - Chi nhánh Hà Nội	84.768.560.703	3.626.462 USD	Đáo hạn từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2019.	Chứng chỉ tiền gửi tiết kiệm.
TỔNG CỘNG	1.842.437.445.420			

Lãi suất vay ngắn hạn đối với các khoản vay VND, USD và EUR lần lượt là từ 2,5% đến 7,0%/năm; 2,5% đến 7,0%/năm và 2,5% đến 6,1%/năm.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	55.571.189.587		Đáo hạn tháng 7 năm 2019 đến tháng 3 năm 2024.	Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, tài sản gắn liền với đất bao gồm giá trị đầu tư vào đất, toàn bộ các hạng mục xây dựng và tài sản khác là toàn bộ hệ thống máy móc, thiết bị thuộc dự án mở rộng Nhà máy 1 tại Khu công nghiệp Nam Sách.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	54.900.000.000		Đáo hạn từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 12 năm 2021.	Một số máy móc thiết bị phương tiện vận tải, các tài sản gắn liền với đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và lợi thế quyền thuê đất, quyền sử dụng hạ tầng trên đất theo các Hợp đồng thế chấp liên quan.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD1	21.653.194.735	926.340 USD	Đáo hạn lần cuối vào tháng 12 năm 2021.	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương.
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu - Petrolimex PG Bank	327.498.528.600		Đáo hạn từ tháng 3 năm 2020 đến tháng 12 năm 2023.	Một số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và máy móc thiết bị phương tiện vận tải của Công ty An Phát Complex theo các Hợp đồng thế chấp liên quan.

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Vay dài hạn

459.622.912.922

Vay dài hạn đến hạn trả

456.673.416.333

Lãi suất vay dài hạn đối với các khoản vay VND, USD lần lượt là từ 7,5% đến 10,5%/năm và 5,5%/năm.

2.949.496.589

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

18.3 Trái phiếu

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	149.325.000.000	Trái phiếu phát hành vào tháng 9 năm 2016, có kỳ hạn 5 năm. Tiền gốc thanh toán 1 lần khi trái phiếu đáo hạn.	Tài sản đảm bảo là toàn bộ Nhà máy số 6 mở rộng tại cụm công nghiệp An Đồng – Hải Dương bao gồm quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, máy móc thiết bị và nhà xưởng.
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	97.447.704.545	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu kèm theo 2.000 chứng quyền, tương đương 100 tỷ VND. Số lượng cổ phần được phát hành là 10.000 cổ phần cho mỗi chứng quyền. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Chứng quyền được thực hiện sau thời hạn 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu.	Tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu nắm giữ bởi Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam, Tập đoàn Shinhan Investment và Ngân hàng KeB Hana – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh là 31.000.000 cổ phần, tương đương tỷ lệ 18,11% vốn điều lệ hiện tại của Công ty được nắm giữ bởi Công ty An Phát Holdings, công ty mẹ, và 14.200.000 cổ phần, tương đương tỷ lệ 50,99% vốn điều lệ hiện tại của Công ty An Tiến được nắm giữ bởi Công ty
Tập đoàn Shinhan Investment	194.895.409.089	Hợp đồng đặt mua 200 trái phiếu kèm theo 2.000 chứng quyền, tương đương 200 tỷ VND. Số lượng cổ phần được phát hành là 10.000 cổ phần cho mỗi chứng quyền. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Chứng quyền được thực hiện sau thời hạn 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu.	
Ngân hàng KeB Hana – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	97.447.704.545	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu kèm theo chứng quyền, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm.	

TỔNG CỘNG

539.115.818.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số đầu kỳ	4.313.307	24.240.974
Trích quỹ trong kỳ (*)	34.182.417.057	44.668.532.349
Tặng khác	300.000	-
Sử dụng trong kỳ	(29.864.684.706)	(42.991.112.676)
Số cuối kỳ	<u>4.322.345.658</u>	<u>1.701.660.647</u>

(*) Trích quỹ trong kỳ bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 20.1.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tang, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						Tổng cộng
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2018	835.999.880.000	198.078.767.329	40.986.236.108	276.293.650.267	11.612.477.781	1.362.971.011.485
- Tăng vốn trong kỳ	835.999.880.000	334.133.922.000	-	-	-	1.170.133.802.000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	81.967.362.612	-	81.967.362.612
- Trả cổ tức	-	-	-	(125.399.982.000)	-	(125.399.982.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	11.167.133.087	(11.167.133.087)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(44.668.532.349)	-	(44.668.532.349)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.671.999.760.000	532.212.689.329	52.153.369.195	177.025.365.443	11.612.477.781	2.445.003.661.748
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.711.999.760.000	532.127.689.329	52.153.369.195	265.970.088.120	11.612.477.781	2.573.863.384.425
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	120.112.143.812	-	120.112.143.812
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	8.545.604.264	(8.545.604.264)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(34.182.417.057)	-	(34.182.417.057)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.711.999.760.000	532.127.689.329	60.698.973.459	343.354.210.611	11.612.477.781	2.659.793.111.180

(*) Công ty đã phân phối lợi nhuận của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/16/2019/NQ-ĐHĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ
Cổ tức chi trong năm 2018 (tỷ lệ 15% mệnh giá thực hiện vào tháng 2 năm 2018) - 125.399.982.000

20.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu phổ thông	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu phổ thông	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu phổ thông	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Đô la Mỹ - USD	1.269.614,88	5.048.503,05
Đồng Euro - EUR	74.992,85	40.241,32
Bảng Anh - GBP	101.890,00	951,54
Yên Nhật - JPY	142.000,00	16.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng doanh thu	2.884.854.538.121	2.111.226.007.874
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	1.160.151.561.874	529.768.756.484
Doanh thu bán thành phẩm	1.721.025.024.429	1.580.357.408.208
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.677.951.818	1.099.843.182
Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.502.256.006)	(2.271.416.781)
<i>Trong đó:</i>		
Giảm giá hàng bán	(4.554.510.769)	(2.243.230.417)
Hàng bán bị trả lại	(2.947.745.237)	(28.186.364)
Doanh thu thuần	2.877.352.282.115	2.108.954.591.093
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ bên khác	1.936.623.811.118	1.611.559.363.279
Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	940.728.470.997	497.395.227.814

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.065.965.566	7.888.640.187
Doanh thu về góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	32.190.398.211	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.110.857.481	5.207.608.322
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.800.000.000
Doanh thu từ hoạt động tài chính khác	-	552.000.000
TỔNG CỘNG	79.367.221.258	18.448.248.509

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 8, ngày 11 tháng 10 năm 2018, Công ty và Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10.11.02/2018/HD-AAA-APC để đầu tư và phát triển Dự án "Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát". Theo đó, Công ty đã góp vốn 400 tỷ VND vào Dự án này và sẽ được hưởng lợi nhuận kể từ ngày Dự án bắt đầu đi vào kinh doanh, khai thác. Mức lợi nhuận mà Công ty được hưởng sẽ được thực hiện hàng quý trên tỷ lệ 400/2.100 tổng lợi nhuận sau thuế. Trong kỳ, Công ty đã nhận được biên bản quyết toán lợi nhuận của Quý I/2019 và được chia lợi nhuận với số tiền là 32.190.398.211 VND. Theo đó, Công ty đã hạch toán khoản phải thu ngắn hạn và doanh thu hoạt động tài chính cho khoản lợi nhuận được chia này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn bán hàng hóa	1.152.598.799.665	523.124.626.360
Giá vốn bán thành phẩm	1.471.624.012.842	1.369.687.637.618
TỔNG CỘNG	<u>2.624.222.812.507</u>	<u>1.892.812.263.978</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	89.031.230.756	52.664.206.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.536.315.924	12.896.045.080
Chi phí tài chính khác	-	(1.355.198.757)
TỔNG CỘNG	<u>105.567.546.680</u>	<u>64.205.053.191</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	2.841.346.111	1.438.421.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.446.733.948	6.357.996.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.964.979.274	30.126.705.078
Chi phí nguyên vật liệu	176.034.361	1.537.930.573
Chi phí khác	3.008.416.067	132.101.858
TỔNG CỘNG	<u>56.437.509.761</u>	<u>39.593.155.355</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	10.238.100.851	7.192.800.315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.412.775.004	7.664.743.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.102.937.484	6.703.917.917
Chi phí nguyên vật liệu	353.776.961	11.099.339.180
Chi phí khác	4.578.850.347	4.461.619.208
TỔNG CỘNG	<u>37.686.440.647</u>	<u>37.122.420.587</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.360.593.231.829	1.374.097.332.647
Chi phí nhân công	118.168.072.278	78.669.051.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.639.701.299	100.874.540.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.722.936.101	117.240.021.624
TỔNG CỘNG	<u>1.729.123.941.507</u>	<u>1.670.880.946.406</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế trừ những trường hợp sau:

Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (là năm 2016) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 5. Thuế suất thuế TNDN trong năm 2019 cho hoạt động này là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.544.571.931	14.293.316.883
TỔNG CỘNG	<u>14.544.571.931</u>	<u>14.293.316.883</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	134.656.715.743	96.260.679.495
<i>Thu nhập chịu mức thuế suất 20%</i>	<i>40.163.431.920</i>	<i>48.984.671.449</i>
<i>Thu nhập chịu mức thuế suất ưu đãi 10%</i>	<i>62.302.885.612</i>	<i>42.476.008.046</i>
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>32.190.398.211</i>	<i>4.800.000.000</i>
Thuế TNDN theo các thuế suất áp dụng cho Công ty	14.262.974.945	14.044.535.094
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế suất ưu đãi 10% của hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>6.230.288.561</i>	<i>4.247.600.805</i>
<i>Thuế suất 20% của các hoạt động khác</i>	<i>8.032.686.384</i>	<i>9.796.934.289</i>
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Khấu hao không được khấu trừ của tài sản có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng</i>	<i>214.578.842</i>	<i>214.578.842</i>
<i>Chi phí không được khấu trừ khác</i>	<i>67.018.144</i>	<i>34.202.947</i>
Chi phí thuế TNDN	14.544.571.931	14.293.316.883

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Mua hàng hóa dịch vụ	Doanh thu tài chính	Cho vay	Thu tiền cho vay	Tạm ứng	Đơn vị tính: VND
An Thanh Bicol Singapore PTE., Ltd	Công ty con	60.115.779.900	1.384.794.153					
Công ty Cổ phần An Thành Bicol	Công ty con	775.238.371.599	74.127.207.959					
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty con	77.894.924.775	53.243.985.387	108.126.027		7.000.000.000		
Công ty Cổ phần An Trung Industries Tập đoàn	Công ty trong cùng Tập đoàn	21.152.138.493						
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty con	1.219.636.363	29.627.992.543					
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty con	83.110.546						
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	733.636.364		787.677.397	7.000.000.000	7.500.000.000		
Ông Phạm Anh Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị						11.606.801.376	4.720.143.858
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị						906.622.137	1.544.395.361
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty mẹ					600.000.000	1.564.282.150	
Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc							
Công ty An Cường (đến ngày 12 tháng 3 năm 2019)	Công ty con	27.609.545		17.931.507	1.500.000.000		2.248.494.000	88.675.076
Công ty An Vinh (đến ngày 12 tháng 3 năm 2019)	Công ty con	4.263.263.412	243.707.002	459.452.055	15.000.000.000			



Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[Tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Mua hàng hóa dịch vụ	Doanh thu tài chính	Chi phí tài chính	Nhận nợ vay	Cho vay	Thu tiền cho vay	Đơn vị tính: VND	
									Tạm ứng	Phải thu khác
Công ty Cổ phần An Thành Bicol	Công ty con	344.651.821.366	63.002.361.817							
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty con	16.599.214.409	40.716.401.258	4.800.000.000			84.000.000.000	104.300.000.000		
An Thành Bicol Singapore PTE., Ltd.	Công ty con	134.915.810.400	6.493.088.287							
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con		21.704.308.041							
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát Công ty An Vinh (đến ngày 12 tháng 3 năm 2019)	Công ty con	564.280.321		1.675.479.452			153.000.000.000	153.000.000.000		
Công ty An Cường (đến ngày 12 tháng 3 năm 2019)	Công ty con	13.295.273	27.797.040.000							
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	806.045								
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	650.000.000	1.440.000.000	661.802.055	3.200.526.235	335.228.400.000	51.150.000.000	23.100.000.000		
Ông Phạm Anh Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị								12.426.130.300	1.967.147.163
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị								11.970.463.965	636.577.232
Bà Nguyễn Thị Tiên	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty mẹ								536.000.000	3.200.000.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc								310.312.000	12.551.893

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ khoản phải thu về cho vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con	Bán hàng hóa	295.138.614.548	468.503.253.375
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty con	Bán hàng hóa	35.586.597.024	19.078.505.325
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con	Bán hàng hóa	237.600.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	807.000.000	1.510.000.000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty con	Bán hàng hóa	28.598.331.681	18.127.450.306
Công ty Cổ phần An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	23.267.352.344	-
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty con	Dịch vụ thuê xe	91.421.598	2.444.447.796
Công ty An Vinh (đến ngày 12 tháng 3 năm 2019)	Công ty con	Bán hàng hóa	-	3.928.561.246
Công ty An Cường (đến ngày 12 tháng 3 năm 2019)	Công ty con	Dịch vụ thuê xe	-	3.432.000
			383.726.917.195	513.595.650.048
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>				
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd.	Công ty con	Mua hàng hóa	9.288.764.830	-
Công ty An Vinh (đến ngày 12 tháng 3 năm 2019)	Công ty con	Mua hàng hóa	-	15.499.935.644
			9.288.764.830	15.499.935.644
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	30.550.000.000	31.050.000.000
Công ty An Vinh (đến ngày 12 tháng 3 năm 2019)	Công ty con	Cho vay	-	15.500.000.000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty con	Cho vay	-	7.000.000.000
			30.550.000.000	53.550.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty con	Phải thu lợi nhuận được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh	32.190.398.211	-
Công ty Cổ phần An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu khác	12.849.375.000	-
Công ty An Vinh (đến ngày 12 tháng 3 năm 2019)	Công ty con	Phải thu lãi cho vay	-	144.513.700
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu lãi cho vay	787.677.397	1.460.854.109
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con	Phải thu lãi cho vay	-	815.000.000
Công ty An Cường (đến ngày 12 tháng 3 năm 2019)	Công ty con	Phải thu lãi cho vay	-	170.000.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con	Phải thu lãi cho vay	-	3.908.072
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	28.644.218.543	15.108.287.274
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	4.309.986.170	3.120.000.000
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	3.251.715.577	1.809.849.725
Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	2.426.010.947	1.840.152.864
			84.459.381.845	24.472.565.744
<i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty con	Phải thu về Hợp đồng hợp tác kinh doanh	400.000.000.000	355.500.000.000
			400.000.000.000	355.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)</i>				
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	17.607.935.175	13.128.137.927
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	4.268.657.232	6.248.114.026
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	9.496.387.732	14.895.891.012
An Thanh Bicsol Singapore Pte., Ltd	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	8.584.373.770
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	224.838.435
			31.372.980.139	43.081.355.170

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng thu nhập	1.079.131.559	1.133.081.773
TỔNG CỘNG	1.079.131.559	1.133.081.773

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đến 1 năm	1.974.093.378	1.974.093.378
Từ 1 – 5 năm	10.148.320.640	9.870.466.890
Trên 5 năm	60.815.105.577	63.067.052.705
TỔNG CỘNG	72.937.519.595	74.911.612.973

Cam kết khác

Công ty và Công ty An Cường đã ký kết thỏa thuận nhận cấp phép bản quyền một số sản phẩm ván sàn với một đối tác doanh nghiệp (bên cấp phép). Theo đó, Công ty đảm bảo vô điều kiện cho bên cấp phép việc thanh toán số tiền bản quyền hàng kỳ trong trường hợp Công ty An Cường không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn hoặc không trả bất kỳ khoản tiền chưa thanh toán nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Các khoản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản với các ngân hàng thương mại:

Công ty Cổ phần An Thành Bicsol, một công ty con của Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản cho một số khoản vay tại các ngân hàng thương mại với điều khoản cam kết bảo lãnh từ Công ty mẹ. Theo đó, Công ty cam kết bảo lãnh cho các khoản vay này theo các Hợp đồng thế chấp nêu trên.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 190701/2019/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 7 năm 2019, Công ty đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt với tổng giá trị là 85.599.988.000 VND theo tỷ lệ chia cổ tức là 5%/cổ phần (tương ứng 500 đồng/cổ phần).

Như trình bày ở Thuyết minh số 18, ngày 8 tháng 11 năm 2018, Công ty đã phát hành khoản trái phiếu kèm 4.000 chứng quyền. Ngày 6 tháng 8 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 0608/2019/NQ-HĐQT về việc chấp thuận cho nhà đầu tư sở hữu chứng quyền không thực hiện chuyển đổi 3.900 chứng quyền trước thời điểm tháng 5 năm 2020 của nhà đầu tư sở hữu 3.900 chứng quyền/toàn bộ 4.000 chứng quyền của Công ty.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Đỗ Hoài Linh
Người lập

Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019